



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Fuchuan
 Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Fuchuan (KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 12/3/2024 đến ngày 19/3/2024

Tên mẫu: Nước thải công nghiệp

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan;
 tọa độ (X: 2356972; Y: 0569683)

- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan;
 tọa độ (X: 2356978; Y: 0569709)



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả		Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				NT1	NT2	A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,5	7,1	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	83,1	<10	45
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	21,4	20,5	40
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	72,2	16,7	27
5	Amoni (NH ₄ ⁺)/N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	13,91	4,41	4,5
6	Màu sắc	TCVN 6185(C):2015	Pt-Co	81,2	22,92	50
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	182,4	41,6	67,5
8	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000	mg/L	24,9	14,2	18
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	2,95	1,27	3,6
10	Asen (As)	US EPA 200.8	mg/L	KPH (<0,002)	KPH (<0,002)	0,045
11	Cadimi (Cd)		mg/L	KPH (<5.10 ⁻⁴)	KPH (<5.10 ⁻⁴)	0,045
12	Niken (Ni)		mg/L	0,005	<0,004	0,18
13	Chì (Pb)		mg/L	<0,004	<0,004	0,09
14	Kẽm (Zn)		mg/L	0,108	<0,04	2,7
15	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	1,36	0,284	0,9
16	Đồng (Cu)	US EPA 200.8	mg/L	0,281	0,014	1,8
17	Mangan (Mn)		mg/L	0,094	0,040	0,45
18	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (<2.10 ⁻⁴)	KPH (<2.10 ⁻⁴)	0,0045
19	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	3,56	<1	4,5

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).



20	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	4,45.10 ³	<2	3.000
21	Sunfua	SMEWW 4500.B&D:2023	mg/L	KPH (<0,02)	KPH (<0,02)	0,18
22	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3:2011	mg/L	0,60	0,77	0,9
23	Clorua (Cl ⁻)*	TCVN 6194:1996	mg/L	107,8	71,8	450

Ghi chú:

- Lưu lượng nước thải: 720 m³/ngày,đêm (do công ty cung cấp).
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

- + C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- + C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- + K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mây có lưu lượng Q ≤ 50 m³/s, ứng với K_q = 0,9
- + K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng 500 < F ≤ 5000 m³/ngày đêm ứng với K_f = 1,0
- + C_{max} = C x 0,9
- KPH: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Khánh Lâm